ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3401 /QĐ-UBND	*Tuy Phước, ngày 05 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003l;

Căn cứ Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX về đẩy nhanh công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp gắn với vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn huyện Tuy Phước giai đoạn 2011-2015 của Huyện Ủy;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 10/11/2014 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch xây dựng cánh đồng mẫu lớn cho cây lúa năm 2015 trên địa bàn huyện Tuy Phước;

Căn cứ biên bản họp thống nhất đề xuất nội dung và kinh phí hỗ trợ xây dựng cánh đồng mẫu lớn cho cây lúa năm 2015 giữa Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp & PTNT và Trạm Khuyến nông huyện ngày 17/11/2014;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện tại Tờ trình số 250/TTr-PNN ngày 19/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn năm 2015.

(Có Kế hoạch kèm theo)

Điều 2.

1. Giao Trưởng ban chỉ đạo thực hiện cánh đồng mẫu lớn năm 2015, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện chủ trì phối hợp với các ngành chức năng huyện, Hội đoàn thể và UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đạt theo yêu cầu đề ra.

2. Giao Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện chủ trì phối hợp Trưởng phòng: Nông nghiệp và PTNT, Kinh tế-Hạ tầng huyện bố trí nguồn kinh phí để triển khai thực hiện đề án đạt theo yêu cầu đề ra.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng ban Ban chỉ đạo, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế -Hạ tầng huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện (đ/c Quang);
- CVP; CVVP (K_2);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Kỳ Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn năm 2015 trên địa bàn huyện Tuy Phước

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3401 /QĐ-UBND, ngày 05 /12/2014 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước)

Thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX về đẩy nhanh công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp gắn với vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn huyện Tuy Phước giai đoạn 2011 – 2015 của Huyện ủy;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND, ngày 10/11/2014 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch xây dựng cánh đồng mẫu lớn cho cây lúa năm 2015 trên địa bàn huyện Tuy Phước;

Căn cứ biên bản họp thống nhất đề xuất nội dung và kinh phí hỗ trợ xây dựng cánh đồng mẫu lớn cho cây lúa năm 2015 giữa Phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp & PTNT và Trạm Khuyến nông huyện ngày 17/11/2014;

Để triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thực hiện thành công cánh đồng mẫu lớn cho cây lúa năm 2015 trên địa bàn huyện Tuy Phước và khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất. UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn năm 2015, gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Thực trạng và sự cần thiết lập kế hoạch:

Huyện Tuy Phước có tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm 2014 là 14.780,8 ha, đạt 99% KH; Năng suất lúa ước đạt 68,2 tạ/ ha tăng 2,8 tạ/ ha so cùng kỳ; Sản lượng lúa 100.783,3 tấn.

Huyện Tuy Phước đến nay đã chuyển đổi thành công từ sản xuất 3 vụ lúa sang sản xuất 2 vụ lúa có hiệu quả cao hơn; Tuy nhiên thực trạng sản xuất phần lớn nông dân vẫn áp dụng phương pháp sạ lan với mức 7-8 kg/sào (diện tích sạ hàng khoảng 1.000 ha, chỉ chiếm 7% diện tích sản xuất) làm tốn giống, mật độ dày dễ bị sâu bệnh hại tấn công, tăng chi phí sản xuất. Nhằm thực hiện thắng lợi cánh đồng mẫu năm 2015, việc khuyến khích tiếp tục đưa tiến bộ khoa học công nghệ công cụ sạ hàng vào phục vụ sản xuất là hết sức cần thiết. Bên cạnh đó do khoảng cách giữa 2 vụ lúa dài nên cần khôi phục biện pháp cày ải để hạn chế cỏ dại, cắt mầm mống sâu bệnh, giảm ngộ độc hữu cơ do không đủ thời gian phân hủy rơm rạ đồng thời làm tăng độ mùn của đất.

II. Mục tiêu:

Thực hiện đồng bộ quy trình kỹ thuật tiên tiến từ khâu giống, làm đất, chăm sóc, quản lý đến khâu thu hoạch và phải áp dụng triệt để kỹ thuật 3 giảm – 3 tăng. Hình thành được vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, đồng thời

đưa cơ giới hóa vào sản xuất, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp và nông dân để có sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa, hạn chế sự chênh lệch giữa những thửa ruộng trong vùng, nhằm tăng thu nhập cho người dân; tạo được cơ sở sản xuất giống lúa tập trung tại các hợp tác xã nông nghiệp.

III. Địa điểm, qui mô thực hiện:

- Quy mô thực hiện : 1.437,2 ha/7.928 hộ/ 13 xã/ 26 cánh đồng, cụ thể như sau

Trong đó: Số cánh đồng mới : 8 cánh đồng với qui mô 422,1 ha/2.100 hộ

Stt	Địa điểm	Qui mô (ha/hộ)	Giống	Loại hình	Đơn vị liên kết
I	**Phước Hưng**	**355/1.800**			
1	Quảng Nghiệp	30	BC15	LK SX giống	Cty.GCT. MT-TN Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
2	Biểu chánh	35			
3	Tân Hội + Lương Lộc	134			
4	An Cửu	30			
5	Háo Lễ + Nho Lâm	126			
II	**Phước Quang**	**138/741**	BC15	LK SX giống	Cty.GCT. MT-TN Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Định Thiện Đông	60			
2	Định Thiện Tây	33			
3	Văn Quang	45			
III	**Phước Thắng**	**65,5/208**	BC15	LK SX giống	Cty.GCT. MT-TN Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Lương Bình-Phổ Đồng	65,5			
IV	**Phước Lộc**	**130/1065**	Thiên Ưu 8	LK SX giống	Cty.GCT. MT-TN Cty. GCT T. Ương Cty.Phân bón Sao Việt Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Vinh Thạnh 1;2, Vĩnh Huy, Quang Huy	80			
2	Đại Tín	50	BC15		
V	**Phước Hòa**	**32,5/212**	ĐV108	SX cộng đồng	
1	Kim Tây	32			
VI	**Phước Sơn**	**310/1.412**			
1	Phước Sơn 1	120	VTNA2	LK SX giống	Cty. VTNN Nghệ An Dự án SNV hỗ trợ
2	P.Sơn 2:Mỹ Trung	90	ĐV108	SX cộng đồng	Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
3	Mỹ Cang	100			
VII	**Thị trấn Tuy Phước**	**35,7/290**	Q5	LK SX giống	Cty.GCT. MT-TN Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Mỹ Điền	35,7			
VIII	**Thị trấn Diêu Trì**	**64,1/343**		SX cộng đồng	Cty.CP GCT Miền Nam Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Luật Lễ	64,1	OM7347		
IX	**Phước Thuận**	**60/280**	ĐV 108	SX cộng đồng	Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	HTXNN Ph. Thuận	30			
2	HTXNN 3 Ph. Thuận	30			
X	**Phước Nghĩa**	**45/240**			Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Huỳnh Mai - Hưng Nghĩa	45	KDĐB	SX cộng đồng	

XI	**Phước Hiệp**	**80/378**			
1	Tú Thủy	32	ĐV108	SX cộng đồng	Cty. CP VTKT NN BĐ Cty.GCT. MT-TN Cty.Phân bón Sao Việt Cty. Hóa Nông Hợp Trí
2	Luật Chánh	48	BC15	LK SX giống	
XII	**Phước An**	**60/380**	KD28 hoặc OM 7347	SX cộng đồng	Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Thanh Huy 1	30			
2	An Hòa 1	30			
XIII	**Phước Thành**	**61,4/579**	TH 3-5	SX cộng đồng	Cty. Mahyco Cty. CP VTKT NN BĐ Cty. Hóa Nông Hợp Trí
1	Cảnh An 1	30			
2	Cảnh An 2	31.4			
	Tổng cộng	**1.437,2/7.928**			

IV. Nội dung kế hoạch:

1. Hỗ trợ công cụ sạ hàng: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong quá trình sản xuất, áp dụng triệt để quy trình kỹ thuật 3 giảm-3 tăng; 1 phải-5 giảm một cách đồng bộ, đặc biệt thay vì gieo lúa bằng hình thức sạ lan, chuyển sang sử dụng công cụ sạ hàng, có ưu điểm là giảm lượng giống gieo, so với phương thức gieo sạ cũ phải tốn 140-160 kg giống/ha, với phương pháp sạ hàng chỉ cần 70-80 kg/ha, giảm được công lao động, phân bón và thuốc trừ sâu, hạn chế sâu bệnh phá hoại, làm tăng năng suất, chất lượng và bảo vệ môi trường..

2. Trình diễn những cánh đồng điểm cày ải giữa vụ Đông xuân và vụ thu: Nhằm giúp bà con khôi phục việc cày ải trong sản xuất lúa để cải tạo và tăng độ phì của đất, đồng thời tiêu diệt cỏ dại, cắt cầu nối sâu bệnh, chống ô nhiễm môi trường do phun thuốc trừ cỏ độc hại làm tăng năng suất và hiệu quả trên đơn vị sản xuất.

V. Nguồn vốn thực hiện:

Tổng kinh phí đầu tư: **31.087.391.000 đồng** (***Bằng chữ: Ba mươi mốt tỷ, không trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng);*** Trong đó:

- Nông dân đối ứng : 30.718.213.000 đồng.
- Kinh phí khuyến nông kết dư năm 2014 : 40.178.000 đồng.
- Kinh phí khuyến nông năm 2015 : 150.000.000 đồng.
- Nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ : 179.000.000đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

VI. Kết quả mong đợi:

- Nâng cao nhận thức của người nông dân trong việc tiếp thu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất như sử dụng công cụ sạ hàng, cày ải góp phần nâng cao đời sống xã hội và nhân ra diện rộng việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Hình thành được vùng sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, đồng thời đưa cơ giới hóa vào sản xuất, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa "4 nhà": nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp và nông dân để có sự chuyển biến về năng suất, chất lượng, giá trị hàng hóa tăng thu nhập cho người dân.

- Áp dụng triệt để quy trình kỹ thuật 3 giảm-3 tăng; 1 phải-5 giảm một cách đồng bộ.

- Không định kỳ phun thuốc trừ sâu, chỉ sử dụng khi cần thiết, có sự khuyến cáo của cán bộ chuyên chuyên môn, khuyến khích ứng dụng phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM).

- Giảm lượng phân hóa học, nâng cao hiệu quả trên một đơn vị diện tích.

- Cơ giới hóa trong thu hoạch đạt 100% diện tích.

VII. Chức năng, thời gian thực hiện, quản lý và phương thức thực hiện:

1. Chức năng: Đầu tư hỗ trợ khoa học công nghệ mới vào sản xuất cây lúa: công cụ sạ hàng, hỗ trợ cày ải

2. Thời gian thực hiện: năm 2015.

3. Cơ quan quản lý: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tuy Phước.

4. Phương thức thực hiện: Giao Trạm Khuyến nông huyện tổ chức triển khai, hướng dẫn cho các hộ trồng lúa, các HTX NN hưởng lợi từ kế hoạch thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Kỳ Quang

PHỤ LỤC
Kinh phí hỗ trợ xây dựng cánh đồng mẫu lớn cho cây lúa năm 2015 trên địa bàn huyện Tuy Phước

1. Qui mô:

STT	Địa điểm	Qui mô (ha/hộ)	Giống	Loại hình
I	**Phước Hưng**	**355/1.800**		
1	Quảng Nghiệp	30	BC15	LK SX giống
2	Biểu chánh	35		
3	Tân Hội + Lương Lộc	134		
4	An Cửu	30		
5	Háo Lễ + Nho Lâm	126		
II	**Phước Quang**	**138/741**		
1	Định Thiện Đông	60	BC15	LK SX giống
2	Định Thiện Tây	33		
3	Văn Quang	45		
III	**Phước Thắng**	**65,5/208**		
1	Lương Bình-Phổ Đồng	65,5	BC15	LK SX giống
IV	**Phước Lộc**	**130/1065**		
1	Vinh Thạnh 1;2, Vĩnh Huy, Quang Huy	80	Thiên Ưu 8	LK SX giống
2	Đại Tín	50	BC15	
V	**Phước Hòa**	**32,5/212**		
1	Kim Tây	32	ĐV108	SX cộng đồng
VI	**Phước Sơn**	**310/1.412**		
1	Phước Sơn 1	120	VTNA2	LK SX giống
2	P.Sơn 2:Mỹ Trung	90	ĐV108	SX cộng đồng
3	Mỹ Cang	100		
VII	**Thị trấn Tuy Phước**	**35,7/290**		
1	Mỹ Điền	35,7	Q5	LK SX giống
VIII	**Thị trấn Diêu Trì**	**64,1/343**		
1	Luật Lễ	64,1	OM7347	SX cộng đồng
IX	**Phước Thuận**	**60/280**		
1	HTXNN Ph. Thuận	30	ĐV 108	SX cộng đồng
2	HTXNN 3 Ph. Thuận	30		
X	**Phước Nghĩa**	**45/240**		
1	Huỳnh Mai - Hưng Nghĩa	45	KDĐB	SX cộng đồng
XI	**Phước Hiệp**	**80/378**		
1	Tú Thủy	32	ĐV108	SX cộng đồng
2	Luật Chánh	48	BC15	LK SX giống
XII	**Phước An**	**60/380**		
1	Thanh Huy 1	30	KD28 hoặc OM 7347	SX cộng đồng
2	An Hòa 1	30		
XIII	**Phước Thành**	**61,4/579**		
1	Cảnh An 1	30	TH 3-5	SX cộng đồng
2	Cảnh An 2	31.4		
	Tổng cộng	**1.437,2/7.928**		

Tổng cộng : 1.437,2 ha/7.928 hộ/ 13 xã/ 26 cánh đồng
Trong đó: - Loại hình liên kết sản xuất giống: 892,2ha/4.876 hộ

- Loại hình sản xuất lúa mang tính cộng đồng: 545ha/3.052 hộ

Số cánh đồng mới : 8 cánh đồng với qui mô 422,1 ha/2.100 hộ

2. Chi phí thực hiện mô hình: 31.087.391.000 đồng

2.1. Chi phí trực tiếp: 30.923.213.000 đồng

- LKSX giống: 892,2 ha X 22.538.000 đồng = 20.108.403.000 đồng
- SX lúa cộng đồng: 545 ha X 19.018.000 đồng = 10.364.810.000 đồng
- Công cụ sạ hàng: 200 công cụ X 850.000 đồng = 170.000.000 đồng
- Cày ải: 200 ha X 1.400.000 đồng = 280.000.000 đồng

Tổng cộng chi phí trực tiếp: 30.923.213.000 đồng

2.2. Chi phí triển khai: 164.178.000 đồng

+ Kinh phí Tập huấn: 76.000.000 đồng
+ Kinh phí Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm: 28.928.000 đồng
+ Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo: 12.000.000 đồng
+ Kinh phí hoạt động tổ công tác: 36.000.000 đồng
+ Kinh phí in sao tài liệu cấp nông dân: 11.250.000 đồng

Tổng cộng chi phí triển khai: 164.178.000 đồng

Cụ thể chi phí triển khai : 164.178/.000 đồng

2.2.1- Kinh phí Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm: 05 cuộc/ 326 đại biểu

* Đối tượng: Tất cả nhóm trưởng cánh đồng mẫu lớn (qui định 5 ha/1nhóm) và khuyến nông xã, HTX

* Tổng số đại biểu: 326 đại biểu

Bao gồm: - Nhóm trưởng:1.437,2 ha : 5 ha/người = 287 đại biểu
- Cán bộ xã, HTX: 3 người/xã X 13 xã = 39 đại biểu

* Kinh phí:

- Tiền cấp đại biểu: 70.000 đồng/ĐB X 326 ĐB = 22.820.000 đồng
- Tiền nước uống: 4.000 đồng/chai X 326 ĐB = 1.304.000 đồng
- Tiền photo tài liệu: 4.000 đồng/tập X 326 tập = 1.304.000 đồng
- Tiền khẩu hiệu, âm thanh, phục vụ: 5 cuộc X 200.000 đ = 1.000.000 đồng
- Bồi dưỡng báo cáo viên: 5 cuộc X 200.000 đ = 1.000.000 đồng
- Tiền Thuê phương tiện trình chiếu 5 cuộc X 300.000 đ = 1.500.000 đồng

Tổng cộng : 28.928.000 đồng

2.2.2- Kinh phí tập huấn đầu vụ: 20 lớp (100 đại biểu/lớp)

* Đối tượng: Tất cả nông dân tham gia cánh đồng mẫu lớn của những vùng mới mở rộng năm 2015

* Tổng số đại biểu: 2.016 đại biểu (2.100 hộ – 84 nhóm trưởng)

* Kinh phí: tính cho 01 lớp/100 đại biểu

- Tiền cấp đại biểu: 25.000 đồng/ĐB X 100 ĐB = 2.500.000 đồng
- Tiền nước uống: 4.000 đồng/chai X 100 ĐB = 400.000 đồng
- Tiền photo tài liệu 2.000 đồng/tập X 100 tập = 200.000 đồng
- Tiền khẩu hiệu, âm thanh, phục vụ 1 buổi X 200.000 đ = 200.000 đồng
- Tiền Thuê phương tiện trình chiếu 1 buổi X 300.000 đ = 300.000 đồng
- Tiền bồi dưỡng giảng viên 1 buổi X 200.000 đ = 200.000 đồng

Tổng cộng : 3.800.000 đồng

Tổng kinh phí 20 lớp tập huấn:

3.800.000 đ/lớp X 20 lớp = 76.000.000 đồng

2.2.3-Kinh phí in sao tài liệu và kế hoạch sản xuất cấp cho tất cả nông dân tham gia: Tổng số nông dân tham gia CĐML 1.437,2 ha là 7.928 hộ

Tài liệu in sao: 7.928 hộ – 287 nhóm trưởng – 2.016 hộ mới = 5.625 hộ

Kinh phí : 5.625 bộ X 2.000 đồng/bộ = **11.250.000 đồng**

2.2.4-Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo: 06 người

Tiền hỗ trợ đi chỉ đạo:

6 người X 4 ngày/tháng X 10 tháng/2 vụ X 50.000 đ = **12.000.000 đồng**

2.2.5-Kinh phí hoạt động tổ công tác (tính cho 02 vụ) : 9 người

Tiền hỗ trợ đi chỉ đạo:

9 người X 8 ngày/tháng X 10 tháng/2 vụ X 50.000 đ = **36.000.000 đồng**

Tổng chi phí cho chương trình (2.1 + 2.2): 30.923.213.600 đ + 164.178.000 đ = 31.087.391.000 đồng (***Bằng chữ: Ba mươi mốt tỷ, không trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng).***

3. Kinh phí hỗ trợ: 369.178.000 đồng

3.1 Chi phí triển khai: 164.178.000 đồng

+ Kinh phí Tập huấn:	76.000.000 đồng
+ Kinh phí Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm:	28.928.000 đồng
+ Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo:	12.000.000 đồng
+ Kinh phí hoạt động tổ công tác:	36.000.000 đồng
+ Kinh phí in sao tài liệu cấp nông dân:	11.250.000 đồng
Tổng cộng chi phí triển khai:	164.178.000 đồng

3.2-Chi phí hỗ trợ trực tiếp: 205.000.000 đồng

Bao gồm:

*Chi hỗ trợ cày ải vụ thu: 200 ha X 600.000 đồng/ha = **120.000.000 đồng**

*Chi hỗ trợ 50% công cụ sạ hàng (50% còn lại do nông dân đối ứng)

200 công cụ X 85.000 đồng/CC X 50% = **85.000.000 đồng**

Tổng kinh phí ngân sách huyện hỗ trợ xây dựng CĐML năm 2015 (3.1 + 3.2): 164.178.000 đồng + 205.000.000 đồng = 369.178.000 đồng

(Ba trăm sáu mươi chín triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng)

4. Phân nguồn hỗ trợ: 369.178.000 đồng

- Kinh phí khuyến nông kết dư năm 2014: 40.178.000 đồng

Bao gồm: * Kinh phí hội thảo chia sẽ kinh nghiệm : 28.928.000 đồng

* Kinh phí in sao tài liệu : 11.250.000 đồng

- Kinh phí khuyến nông năm 2015: 150.000.000 đồng

- Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ: 179.000.000 đồng

BẢNG CHI PHÍ SẢN XUẤT *(Tính trên 1 ha)*

Nội dụng	Đơn vị tính	Ruộng sản xuất giống		
		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Phần chi				**22.538.000**
I. Vật tư:				**9.038.000**
1. Giống nguyên chủng	Kg	80	17.000	1.360.000
2. MT01 + TE	Kg	280	11.400	3.192.000
3. MT02 + TE	Kg	140	11.400	1.596.000
4. Thuốc trừ cỏ	Chai	10	35.000	350.000
5. Thuốc BVTV + KTST	Sào	20	100.000	2.000.000
6. Hợp Trí Super Humix	Sào	20	27.000	540.000
II. Công laao động				**13.500.000**
1. Cày, bừa:	Sào	20	65.000	1.300.000
2. Gieo sạ + làm đất	Công	24	50.000	1.200.000
3. Tỉa dặm + chăm sóc	Công	40	60.000	2.400.000
4. Công khử lẫn	Công	60	60.000	3.600.000
5. Thu hoạch	Sào	20	200.000	4.000.000
6. Máy tuốt	Sào	20	30.000	600.000
7. Thủy lợi phí NĐ	Sào	20	20.000	400.000

BẢNG CHI PHÍ SẢN XUẤT *(Tính trên 1 ha)*

Nội dụng	Đơn vị tính	Ruộng sản xuất mang tính cộng đồng		
		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Phần chi				**19.018.000**
I. Vật tư:				**9.118.000**
1. Giống xác nhận	Kg	120	12.000	1.440.000
2. MT01 + TE	Kg	280	11.400	3.192.000
3. MT02 + TE	Kg	140	11.400	1.596.000
4. Thuốc trừ cỏ	Chai	10	35.000	350.000
5. Thuốc BVTV + KTST	Sào	20	100.000	2.000.000
6. Hợp Trí super Humix	Sào	20	27.000	540.000
II. Công lao động				**9.900.000**
1. Cày bừa:	Sào	20	65.000	1.300.000
2. Gieo sạ + làm đất	Công	24	50.000	1.200.000
3. Tỉa dặm + chăm sóc	Công	40	60.000	2.400.000
4. Thu hoạch	Sào	20	200.000	4.000.000
5. Máy tuốt	Sào	20	30.000	600.000
6. Thủy lợi phí NĐ	Sào	20	20.000	400.000